

Bảng giá Lưu kho & giá Phục vụ

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VND)
	GIÁ PHỤC VỤ ĐẠI LÝ VÀ KHÁCH HÀNG		
1	GIÁ LƯU KHO		
1.1	Giá lưu kho (hàng nhập khẩu)		
	Không tính lưu kho 3 ngày kể từ ngày chuyển bay đến (bao gồm ngày chủ nhật và ngày lễ nếu có); ngày chủ nhật, ngày lễ.		
	Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch		
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 3		
	+ Lô hàng nhỏ hơn hoặc bằng 250 kg	Kg (CW) ngày	1,397
	+ Lô hàng lớn hơn 250 kg		
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng ngày thứ 1	Kg (CW)	588
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng ngày thứ 2	Kg (CW)	630
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng ngày thứ 3	Kg (CW)	945
	. Phụ phí cho hàng trên 250kg ngày thứ 1	Lần	202,125
	. Phụ phí cho hàng trên 250kg ngày thứ 2	Lần	191,625
	. Phụ phí cho hàng trên 250kg ngày thứ 3	Lần	112,875
	- Từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7		
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW) ngày	1,260
	- Từ ngày thứ 8 trở lên		
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW) ngày	1,659
	Giá lưu kho tối thiểu (lần/ giai đoạn)	Lần	157,500
	Chú ý: Trường hợp lô hàng đã hoàn tất thủ tục phát hàng nhưng vẫn còn lưu trữ trong kho sẽ được áp dụng mức giá lưu kho là 1,659 vnd/kg/ngày theo trọng lượng thực tế & giá tối thiểu tương ứng.		
1.2	Giá lưu kho (hàng xuất khẩu)		
	Không tính lưu kho 3 ngày kể từ ngày tiếp nhận (bao gồm ngày chủ nhật và ngày lễ nếu có); ngày chủ nhật, ngày lễ.		
	Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch		
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 2		
	+ Lô hàng nhỏ hơn hoặc bằng 200 kg	Kg (CW)	1,218
	+ Lô hàng lớn hơn 200 kg		
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW)	588
	. Phụ phí cho hàng trên 200kg đầu	Lần	126,000
	- Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 6		
	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW) ngày	830
	- Từ ngày thứ 7 trở lên		

	. Phí lưu kho theo trọng lượng thực tế của lô hàng	Kg (CW) ngày	1,327
	Giá lưu kho tối thiểu (lần/ giai đoạn)	Lần	157,500
1.3	Giá Lưu kho hàng đặc biệt		
1.3.1	Hàng Giá trị cao (VAL)		
	Không miễn lưu kho từ lúc tiếp nhận cho hàng xuất, không miễn lưu kho từ lúc máy bay đáp cho hàng nhập.		
	Không miễn lưu kho ngày Chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày phát hàng		
	Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch		
	- Giá lưu kho	Kg (CW) ngày	6,290
	- Giá tối thiểu	Ngày	1.029,000
1.3.2	Hàng lưu trữ trong kho lạnh		
	Không miễn lưu kho kể từ khi hàng được yêu cầu để trong kho lạnh		
	Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày (24 giờ)		
	- Giá lưu kho đối với hàng nhập khẩu	Kg (CW) ngày	1,659
	- Giá lưu kho đối với hàng xuất khẩu	Kg (CW) ngày	1,659
	- Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	250,950
1.3.3	Hàng động vật sống (AVI)		
	- Đối với hàng nhập khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đến, chủ nhật, ngày lễ và ngày phát hàng.		
	- Đối với hàng xuất khẩu: miễn lưu kho cho ngày tiếp nhận hàng, ngày giữ chỗ chuyển bay, chủ nhật và ngày lễ		
	Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch		
	- Giá lưu kho	Kg (CW) ngày	1,260
	- Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	525,000
1.3.4	Hàng vũ khí, chất nổ		
	- Đối với hàng nhập khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đến, chủ nhật, ngày lễ và ngày phát hàng.		
	- Đối với hàng xuất khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đi, chủ nhật, ngày lễ và ngày giao hàng.		
	Tiền lưu kho sẽ được tính theo ngày dương lịch		
	- Giá lưu kho	Kg (CW) ngày	4,121
	- Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	945,000
1.3.5	Hàng nguy hiểm (DGR)		
	- Đối với hàng nhập khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày máy bay đến, chủ nhật, ngày lễ và ngày phát hàng.		
	- Đối với hàng xuất khẩu: không miễn phí lưu kho cho ngày tiếp nhận, chủ nhật, ngày lễ và ngày giao hàng.		

	- Giá lưu kho	Kg (CW) ngày	2,079
	- Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	199.500
1.3.6	Hàng dễ mất cắp (VUN) các loại hàng sẽ được phục vụ và thu tiền phục vụ theo bảng giá dịch vụ hàng VUN là: Điện thoại di động; máy chụp hình; máy ghi hình; bộ vi xử lý máy vi tính; chip máy tính; đồ điện tử; linh kiện điện tử.		
	- Đối với hàng xuất khẩu không miễn lưu kho cho ngày tiếp nhận hàng và ngày hàng hoá được giữ chỗ chuyển bay. Không miễn lưu kho ngày chủ nhật, ngày lễ, tết. - Đối với hàng nhập khẩu: không miễn lưu kho cho ngày giao hàng và ngày chuyển bay đến. Không miễn lưu kho ngày chủ nhật, ngày lễ, tết.		
	- Giá lưu kho	Kg (CW) ngày	1,460
	- Giá lưu kho tối thiểu	Ngày	171,675
1.3.7	Hàng quan tài (HUM)		
	Miễn lưu kho trong vòng 6 giờ từ lúc tiếp nhận cho hàng xuất hoặc từ lúc máy bay đáp cho hàng nhập.	Kg (CW) ngày	1,155
	Không miễn lưu kho ngày Chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày phát hàng		

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VND)
2.	Phí phục vụ		
2.1	Phí phục vụ hàng thông thường		
	- Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1.103
	- Hàng xuất khẩu (hàng mau hồng – PER)	Kg (CW)	1,200
	- Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	1,386
	Giá tối thiểu Hàng xuất khẩu	Lần	103,950
	Giá tối thiểu Hàng nhập khẩu	Lần	157,500
2.1.1	Phụ thu giá lao vụ ngoài giờ, Chủ nhật, ngày lễ		
	- Phụ thu phí phục vụ ngoài giờ hành chính (tính từ 17:00 giờ đến 21:59 từ thứ Hai đến thứ Bảy)	Phụ phí của giá hoặc giá tối thiểu	9%
	- Phụ thu phí phục vụ ngoài giờ hành chính (tính từ 22:00 giờ đến 06:00 giờ sáng hôm sau các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy -từ thứ Bảy chỉ tính đến 23:59 giờ)	Phụ phí của giá hoặc giá tối thiểu	18%
	- Phụ thu phí phục vụ ngoài giờ hành chính từ 00:00 đến 23:59 cho những ngày Chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo Quy Định của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày lễ nếu ngày nghỉ lễ trùng vào Chủ Nhật (kể cả phục vụ ngoài giờ hành chính)	Phụ phí của giá hoặc giá tối thiểu	27%
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	78,750
	<u>Ghi chú:</u> Các mức phụ thu trên áp dụng cho tất cả các phí phục vụ tại Mục 2 (bao gồm 2.1: Phí phục vụ hàng thông thường và 2.2: Phí phục vụ hàng đặc biệt)		

2.2	Phí phục vụ hàng đặc biệt		
2.2.1	Phí phục vụ phát hàng nhanh cho hàng thông thường theo yêu cầu		
	- Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,670
	- Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,969
	- Giao hàng từ 6 giờ đến 9 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,835
	- Giao hàng từ 9 giờ đến 12 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,041
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	315,000
	- Giao hàng 12 giờ sau khi máy bay đáp áp dụng giá phục vụ bình thường.	Kg (CW)	1,386
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	157,500
2.2.2	Phí phục vụ hàng phát chuyển nhanh (hàng nhập)		
	- Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,670
	- Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,969
	- Giao hàng từ 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,835
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	315,000
	Phí phục vụ hàng phát chuyển nhanh và các loại hàng khác theo yêu cầu giao trễ hơn giờ cut-off time (hàng xuất)		
	- Giao hàng từ 1 giờ đến 1.29 giờ trước giờ khởi hành theo lịch bay	Kg (CW)	3,465
	- Giao hàng từ 1.30 giờ đến 1.59 giờ trước giờ khởi hành theo lịch bay	Kg (CW)	3,203
	- Giao hàng từ sau giờ cut-off đến 2 giờ trước giờ khởi hành theo lịch bay	Kg (CW)	2,940
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	315,000
2.2.3	Phí phục vụ hàng dễ hư hỏng, hàng lạnh		
	- Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,954
	- Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	4,169
	- Giao hàng từ 6 giờ đến 9 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,982
	- Giao hàng từ 9 giờ đến 12 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,142
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	330,750
	- Giao hàng 12 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	1,575
	- Phí phục vụ điều chỉnh lưu kho hàng lạnh	Kg (CW)	1,575
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	165,375
2.2.4	Phí phục vụ hàng giá trị cao (VAL)		
	- Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	5,513
	- Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	5,954
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	1,144,500
2.2.5	Phí phục vụ hàng động vật sống (AVI)		
	- Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1,365
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	262,500
	- Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	2,835

	- Giao hàng từ 1.30 đến 3 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	5,670
	- Giao hàng từ 3 giờ đến 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	3,969
	- Giao hàng sau 6 giờ sau khi máy bay đáp	Kg (CW)	2,835
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	315,000
2.2.6	Phí Phục vụ hàng dễ mất (VUN) các loại hàng sẽ được phục vụ và thu phí phục vụ theo bảng giá lao vụ hàng VUN là: Điện thoại di động; máy chụp hình; máy ghi hình; bộ vi xử lý máy vi tính; chip máy tính; đồ điện tử; linh kiện điện tử.		
	- Hàng xuất khẩu.	Kg (CW)	1,218
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	210,000
	- Hàng nhập khẩu	Kg (CW)	1,386
	Phí phục vụ tối thiểu	Lần	157,500
2.2.7	Phí phục vụ Hàng Quan tài (HUM)		
	- Hàng xuất khẩu	Lần	1,417,500
	- Hàng nhập khẩu	Lần	1,417,500
2.2.8	Phí phục vụ hàng nguy hiểm (DGR)		
	- Hàng xuất khẩu	Kg (CW)	1,649
	- Phí phục vụ tối thiểu	Lần	171,675
2.3	Giá lao vụ cho hàng gửi lại kho: sẽ được thu bổ sung thêm 50% phí phục vụ hàng thông thường trong mục 2.1 và phí phục vụ hàng đặc biệt trong mục 2.2 của bảng giá này		

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VND)
3.	Phí các loại dịch vụ khác		
3.1	Giá phục vụ không vận đơn phụ (HAWB)		
	- Giá phục vụ không vận đơn phụ (HAWB) hàng nhập (Deconsolidation) – hàng xuất (consolidation)	HAWB	286,125
3.2	Phí hủy không vận đơn phụ (HAWB)	HAWB	84,000
3.3	Giá áp tải hàng quý hiếm (VAL) và hàng dễ mất (VUN)	Lần	2,577,750
	Giá dịch vụ quay phim áp tải cho lô hàng	Lần	2,577,750
	Phí áp tải VUN mở rộng	Lần	381,150
3.4	Phí hủy phiếu giao hàng, hóa đơn	Lần	84,000
3.5	Phí chỉnh sửa tài liệu	Lần	84,000
3.6	Phí yêu cầu cân lại lô hàng	Kg (CW)	420
	Phí tối thiểu	Lô hàng	171,675
3.7	Phí sao lục chứng từ	AWB	84,000
3.8	Phí gửi trả hàng, bưu kiện gửi lạc tuyến	Lần	682,500
3.9	Phí yêu cầu hủy hàng	Lô hàng	682,500
3.10	Phí in nhãn lô hàng		

	- Giá phục vụ	Nhãn	2,625
	- Giá tối thiểu	Lô hàng	84,000
3.11	Phí phục vụ kiểm tra hàng nguy hiểm (tối đa là 3 UN & 10 kiện) và hàng động vật sống.	Lô hàng	1,050,000
	Lô hàng nguy hiểm có trên 3 UN	Mỗi UN	105,000
	Lô hàng nguy hiểm có trên 10 kiện/ động vật sống có trên 50 kiện	Mỗi kiện	21,000
	Phí kiểm tra lại	Tờ khai	525,000
	Phí Phục vụ kiểm tra hàng pin section II (ELM, ELI)	Lô hàng	210,000
	Phí Phục vụ kiểm tra hàng có chứa đá khô (ICE)	Lô Hàng	210,000
	Phí Phục vụ kiểm tra lô hàng mẫu sinh phẩm UN3373 (RDS)	Lô hàng	210,000
	Phí Phục vụ kiểm lô hàng Nhạy Cảm với Thời Gian và Nhiệt Độ - gồm Hàng Tươi Sống và Dược Phẩm.	Lô hàng	210,000
	Phí Phục vụ kiểm tra hàng thực phẩm thủy hải sản tươi sống (AVI)	Lô hàng	210,000
	Phí phục vụ kiểm tra hàng nguy hiểm số lượng ngoại lệ (REQ)	Lô hàng	210,000
	Phí phục vụ kiểm tra hàng phóng xạ hoạt độ thấp ngoại lệ (RRE)	Lô hàng	210,000
	Phí phục vụ kiểm tra vật liệu từ tính (MAG)	Lô hàng	210,000
	Phí kiểm tra sinh vật biến đổi gen (GMO)	Lô hàng	210,000
3.12	Chi phí cho tiền cước trả sau (collect fee) áp dụng TACT rules	AWB	5%
	Phí tối thiểu	Lô hàng	220,500
3.13	Phí dán nhãn cho đại lý (nhãn của đại lý)		
	- Giá phục vụ	Nhãn	1,050
	- Giá tối thiểu	Lô hàng	84,000
3.14	Chi phí quần nylon đeo cho đại lý (nylon đeo của đại lý)		
	- Giá phục vụ	Kiện	2,100
	- Giá tối thiểu	Lô hàng	84,000
3.15	Dịch vụ cho thuê xe (Giá 1 giờ đầu tiên)		
	Xe nâng (forklift) tải trọng 2 tấn	Giờ	1,050,000
	Xe nâng (forklift) tải trọng 7 tấn	Giờ	1,890,000
	Xe đầu kéo	Giờ	2,625,000
	Giá cho mỗi 30 phút tiếp theo	½ giờ	656,250
3.16	Dịch vụ thay/ đóng gói đá khô cho lô hàng (1-3 Kiện)	Lô hàng	441,000
	Giá từ kiện thứ 4 trở lên	Kiện	105,000
3.17	Dịch vụ thay thùng DGR cho hàng xuất khẩu (1-3 Kiện)	Lô hàng	551,250
	Giá từ kiện thứ 4 trở lên	Kiện	105,000
3.18	Dịch vụ chụp hình lô hàng theo yêu cầu (10 tấm ảnh)	Lô hàng	52.500

	Từ tấm thứ 11 trở đi	tấm	10,500
3.19	Dịch vụ in Không Vận Đơn (AWB)	AWB	96,180
	Giá không vận đơn trắng	bộ	48,090
3.20	- Dịch vụ gửi điện FHL cho Airlines hoặc vào NSW	HAWB	92,400
3.21	- Dịch vụ gửi điện FWB	MAWB	115,500
3.22	- Dịch vụ cung cấp CCTV cho khách hàng (áp dụng cho trường hợp đã có biên bản bắt thường của lô hàng ngay khi tiếp nhận (hàng xuất) và khi hàng nhập kho (hàng nhập) nhưng khách hàng vẫn yêu cầu copy CCTV (dữ liệu cung cấp tối đa là 2GB, tính thêm 100,000 vnd/1GB)	AWB	1,470,000
3.23	- Phí dịch vụ dỡ hàng từ pallet theo yêu cầu của khách hàng sau khi đã hoàn thành việc giao hàng	Kg (CW)	315
	-Giá tối thiểu	Lô hàng	157,500
3.24	- Phí thuê hộp thư tại SCSC	Hộp thư/tháng	441,000
3.25	- Phí Phục vụ bốc dỡ hàng hoá, gia cố bao bì, kiểm soát an toàn hàng hóa cho hàng nhập và hàng xuất	Kg (CW)	525
	Giá tối thiểu	Lô hàng	63,000
3.26	- Phí phục vụ khách hàng lấy mẫu/ kiểm tra hàng hóa khi có yêu cầu	Kg (CW)	315
	Giá tối thiểu	Lô hàng	105,000
3.27	- Phí photocopy / in tài liệu	tờ	1,050
3.28	- Phí nộp tờ khai OLA cho khách hàng	tờ	52,500
	- Phí nộp tờ khai OLA và theo dõi kết quả cho khách hàng	Lần/chuyến bay	525,000
3.29	- Phí cho thuê mặt bằng xử lý hàng hóa (bao gồm chi phí chuyển hàng vào kho để giao hàng) tính theo block 24 tiếng tính từ lúc đưa hàng vào.	Kg (CW)	630
	- Giá tối thiểu	Lô hàng	157,500
	- Phí cho thuê mặt bằng xử lý hàng hóa theo tháng	m2/tháng	420,000
3.30	- Phí mở tờ khai Hải quan	Tờ khai / lô hàng	315,000
3.31	- Phí gửi điện SITA theo yêu cầu	Điện FWB/FHL	136,500
3.32	- Phí neo giữ động cơ trên mâm	Lô hàng	1,050,000
3.33	- Phí gửi điện FFM thủ công	Điện	140,000
3.34	- Phí neo đậu container	Giờ	52,500

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VND)
4.	Nguyên vật liệu phục vụ chất xếp hàng		
4.1	Nylon tấm		
	-Tấm nylon mâm/thùng cao (Maindeck - 6.2 x 7.2m)	tấm	115,500
	-Tấm nylon mâm/thùng thấp (Lowerdeck - 4.6 x 5.3m)	tấm	78,750

	-Tấm nylon thùng LD3 (4.6 x 3m)	tấm	47,250
4.2	Nylon dẻo	mét	1,050
	Giá tối thiểu		63,000
4.3	Pallet gỗ (1200 x 1000mm)	Cái	126,000
4.4	Pallet Tag (ULD tag)	Tờ	1,050
4.5	Túi đựng tài liệu	Cái	5,250
4.6	Dịch vụ thay đá khô/pin cho container lạnh	Lần	262,500
4.7	Phí vệ sinh mâm/lưới (Pallet/net)	Cái	262,500
4.8	Phí vệ sinh thùng (Container)	Cái	210,000
4.9	Phi phục vụ quần băng keo và treo tag cho mâm thùng đi thẳng đến đích.	Mâm/ Thùng	52,500
4.10	Phí kéo hàng giao qua kho hàng khác (tối đa 4 dollies)	Lô hàng	525,000
4.11	Gỗ vuông góc (1.2 m) – Wooden corner	Cây	52,500
	Gỗ vuông góc (2.0 m) – Wooden corner	Cây	89,250
4.12	Nẹp góc giấy – Paper Corner	mét	21,000
	Thanh giấy vuông (10 x 10cm)	mét	31,500
4.13	Thanh gỗ (2.5cm x 15cm) – wooden bar	mét	73,500
	Thanh gỗ (2.5cm x 25cm) – wooden bar	mét	122,850
	Thanh gỗ (4cm x 25cm) – wooden bar	mét	195,300
4.14	Phí cắt nylon cho Hãng Hàng Không	Tấm	5,250
4.15	Phí phục vụ phủ tấm chống cháy cho mâm hàng		
	Mâm thấp (LD)	Mâm	78,750
	Mâm cao (MD)	Mâm	126,000
4.16	Ván gỗ (100 x 75cm)	Tấm	220,500
	Ván gỗ (200 x 75cm)	Tấm	441,000
4.17	Thanh gỗ (5 x 10cm)	mét	97,650
	Thanh gỗ (10 x 10cm)	mét	195,300
4.18	Thuê nhân công	Người/giờ	157,500
4.19	Gia cố nẹp góc mâm thấp - Sử dụng nẹp góc gỗ đã được hun trùng loại 1.2m gia cố 4 góc cạnh của mâm hàng - Sử dụng băng keo dẻo để cuốn quanh mâm hàng giữ nẹp gỗ và chắc chắn mâm hàng (12 vòng)	mâm	506,100
4.20	Gia cố nẹp góc mâm cao - Sử dụng nẹp góc gỗ đã được hun trùng loại 2m gia cố 4 góc cạnh của mâm hàng - Sử dụng băng keo dẻo để cuốn quanh mâm hàng giữ nẹp gỗ và chắc chắn mâm hàng (12 Vòng)	mâm	579,600
4.21	Gia cố nút xếp cho thùng AKE (LD3)	thùng	548,100

	- Sử dụng kệ gỗ lót trong thùng - Cắt mút xốp dán quanh thùng - Chèn carton ngay cửa thùng - Quấn băng keo dẻo quanh thùng 12 vòng - Sử dụng băng keo đại lý quấn quanh thùng (4 vòng)		
4.22	Gia cố tấm Foam cho thùng AKE (LD3) - Cắt tấm Foam dán quanh thùng - Chèn carton ngay cửa thùng - Quấn băng keo dẻo quanh thùng 12 vòng - Sử dụng băng keo đại lý quấn quanh thùng (4 vòng)	thùng	390,600
4.23	Gia cố tấm Foam/ mút xốp cho mâm/ thùng tương ứng mâm thấp trở lên : PLD, PWG, AAP, AMD, AMP... - Cắt tấm Foam/ mút xốp trải dưới đáy đối với mâm và dán quanh đối với thùng - Chèn carton ngay cửa thùng - Quấn băng keo dẻo quanh mâm/ thùng 12 vòng - Sử dụng băng keo đại lý quấn quanh thùng (4 vòng)	thùng	611,100
4.24	Phí lưu trữ mâm thùng - Thùng LD3	Thùng/ngày	31,500
	- Thùng LD7 (lowerdeck)	Thùng/ngày	63,000
	- Thùng 10ft (maindeck)	Thùng/ngày	105,000
	- Mâm 10 ft	Mâm/ngày	10,500
	- Mâm 16-20 ft	Mâm/ngày	42,000
Ghi Chú: tất cả giá trên chưa bao gồm thuế VAT			